|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2023/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2023* |

**Dự thảo 1**

 **NGHỊ ĐỊNH**

 **Quy định chi tiết một số điều**

**và biện pháp thi hành Luật Thanh tra**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Thanh tra ngày 14 tháng 11 năm 2022;*

*Theo đề nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thanh tra.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Thanh tra, bao gồm:

a) Điều 38 về Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành;

b) Điều 56 về thanh tra lại;

c) Điều 60 về Đoàn thanh tra;

d) Điều 79 về công khai kết luận thanh tra;

đ) Điều 87 về trưng cầu giám định;

e) Điều 90 về yêu cầu tổ chức tín dụng phong tỏa tài khoản của đối tượng thanh tra;

g) Điều 91 về thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, chiếm giữ, sử dụng trái pháp luật hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật gây ra;

h) Khoản 4 Điều 96 về thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết kiến nghị về nội dung kết luận thanh tra và kiến nghị, phản ánh về hoạt động thanh tra;

i) Điều 105 về theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra;

k) Khoản 3 Điều 106 về xử lý vi phạm trong thực hiện kết luận thanh tra.

2. Các biện pháp tổ chức thi hành Luật Thanh tra, bao gồm:

a) Khoản 2 Điều 42 về thẩm quyền, trình tự, thủ tục miễn nhiệm Thanh tra viên;

b) Khoản 1 Điều 43 về trang phục, thẻ thanh tra;

c) Khoản 4 Điều 112 về chế độ, chính sách, phụ cấp và chế độ đặc thù đối với Thanh tra viên.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; các cơ quan thanh tra, cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành, Thủ trưởng các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra; Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành; đối tượng thanh tra; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thanh tra.

**Chương II**

**THANH TRA VIÊN, NGƯỜI ĐƯỢC GIAO**

**THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THANH TRA CHUYÊN NGÀNH**

**Mục 1**

**TIÊU CHUẨN THANH TRA VIÊN, NGƯỜI ĐƯỢC GIAO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THANH TRA CHUYÊN NGÀNH VÀ TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ, SỬ DỤNG THANH TRA VIÊN, NGƯỜI ĐƯỢC GIAO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THANH TRA CHUYÊN NGÀNH**

**Điều 3. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành**

1. Thanh tra viên là người được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật. Tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên, thanh tra viên chính, thanh tra viên cao cấp theo quy định tại các Điều 39, 40 và 41 của Luật Thanh tra và quy định tại Nghị định này.

2. Người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành là công chức của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành, trừ trường hợp là viên chức ở cơ quan thuộc Chính phủ theo quy định của Chính phủ. Người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành phải có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với chuyên ngành, am hiểu pháp luật, có nghiệp vụ thanh tra và có ít nhất 01 năm làm công tác chuyên môn trong lĩnh vực được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành, không kể thời gian tập sự. Tiêu chuẩn, điều kiện người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định của Chính phủ về thanh tra chuyên ngành.

**Điều 4. Trách nhiệm của thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành**

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành phải gương mẫu trong việc chấp hành pháp luật, không ngừng phấn đấu rèn luyện để đáp ứng tiêu chuẩn theo yêu cầu; có lối sống lành mạnh và tôn trọng các quy tắc sinh hoạt công cộng; có trách nhiệm học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thanh tra.

2. Trong quá trình thanh tra, thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành phải thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng đoàn thanh tra; phải tuân thủ các quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được giao; chịu trách nhiệm trước người ra quyết định thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

**Điều 5. Những việc thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành không được làm**

1. Những việc mà pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và các quy định khác của pháp luật có liên quan quy định không được làm;

2. Các hành vi bị nghiêm cấm tại Điều 8 Luật Thanh tra và các quy định khác của pháp luật;

3. Tiến hành thanh tra khi không có quyết định thanh tra; sử dụng quyền thanh tra khi không có quyết định thanh tra?

4. Thông đồng với đối tượng thanh tra và những người có liên quan trong vụ việc thanh tra để làm sai lệch kết quả thanh tra;

5. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn thanh tra để bao che cho đối tượng thanh tra và tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 6. Trách nhiệm quản lý, sử dụng thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành**

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thanh tra nhà nước có trách nhiệm quản lý, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với thanh tra viên, Người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

**Mục 2**

**BỔ NHIỆM, CHUYỂN NGẠCH THANH TRA VIÊN VÀ MIỄN NHIỆM THANH TRA VIÊN**

**Điều 7. Thẩm quyền bổ nhiệm các ngạch thanh tra**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bổ nhiệm các ngạch thanh tra viên, thanh tra viên chính.

2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ bổ nhiệm công chức vào ngạch thanh tra viên cao cấp; Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bổ nhiệm sỹ quan Công an nhân dân, sỹ quan Quân đội nhân dân vào ngạch thanh tra viên cao cấp.

Quyết định bổ nhiệm Thanh tra viên cao cấp thuộc Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ, Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải gửi cho Thanh tra Chính phủ để theo dõi, tổng hợp.

**Điều 8. Bổ nhiệm các ngạch thanh tra theo thủ tục chuyển ngạch**

1. Người đang công tác trong cơ quan thực hiện chức năng thanh tra, có đủ điều kiện, tiêu chuẩn nghiệp vụ quy định các Điều 39, 40 và 41 Luật Thanh tra thì được xét chuyển ngạch để bổ nhiệm vào các ngạnh thanh tra, cụ thể như sau:

a) Trường hợp là chuyên viên hoặc chức danh tương đương thì xét chuyển ngạch và bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên;

b) Trường hợp là chuyên viên chính hoặc chức danh tương đương thì xét chuyển ngạch và bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên chính;

c) Trường hợp là chuyên viên cao cấp hoặc chức danh tương đương thì xét chuyển ngạch và bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên cao cấp.

2. Việc xét chuyển ngạch và bổ nhiệm vào các ngạch thanh tra phải thông qua Hội đồng xét chuyển ngạch.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập Hội đồng xét chuyển ngạch vào các ngạch thanh tra đối với công chức thuộc phạm vi quản lý.

Hội đồng xét chuyển ngạch có 05 thành viên, làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết để quyết định theo đa số. Thành phần Hội đồng gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng: Ở Trung ương là lãnh đạo bộ, cơ quan ngang bộ; ở địa phương là lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ hoặc Giám đốc Sở Nội vụ;

c) Ủy viên thường trực là Chánh Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ hoặc Chánh Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Ủy viên thường trực có trách nhiệm chuẩn bị các thủ tục hồ sơ, tài liệu, để báo cáo Hội đồng xét chuyển ngạch thanh tra;

d) Các ủy viên khác tùy theo yêu cầu, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định cử đại diện lãnh đạo của cơ quan, đơn vị liên quan.

3. Hồ sơ đề nghị Hội đồng xét chuyển ngạch thanh tra gồm:

a) Văn bản nhận xét quá trình công tác của công chức và đề nghị của cơ quan quản lý trực tiếp công chức;

b) Bản khai kết quả công tác thanh tra; Bản sao các văn bằng, chứng chỉ được cơ quan có thẩm quyền chứng thực hoặc được cơ quan trực tiếp quản lý, sử dụng công chức xác nhận;

c) Sơ yếu lý lịch theo có xác nhận của cơ quan trực tiếp quản lý, sử dụng công chức.

4. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên, ngạch thanh tra viên chính gồm:

a) Hồ sơ cá nhân theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Biên bản họp Hội đồng xét chuyển ngạch;

c) Văn bản của Hội đồng xét chuyển ngạch đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên, ngạch thanh tra viên chính theo thẩm quyền.

5. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên cao cấp gồm:

a) Hồ sơ cá nhân theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Biên bản họp Hội đồng xét chuyển ngạch;

c) Văn bản đề nghị bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên cao cấp của Hội đồng xét chuyển ngạch;

d) Công văn đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị Bộ trưởng Bộ Nội vụ bổ nhiệm theo thẩm quyền.

6. Thẩm quyền bổ nhiệm vào các ngạch thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

**Điều 9. Bổ nhiệm vào ngạch thanh tra khi trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch**

1. Công chức là thanh tra viên, thanh tra viên chính đủ điều kiện, tiêu chuẩn của ngạch thanh tra cao hơn, liền kề và các điều kiện dự thi nâng ngạch, được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cử đi dự thi nâng ngạch, nếu trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch thì được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra cao hơn, liền kề, cụ thể như sau:

a) Trường hợp trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch thanh tra viên lên thanh tra viên chính thì được xem xét, bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên chính;

b) Trường hợp trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch thanh tra viên chính lên thanh tra viên cao cấp thì được xem xét, bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên cao cấp.

2. Thẩm quyền bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên chính, ngạch thanh tra viên cao cấp cho Thanh tra viên, Thanh tra viên chính trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

**Điều 10. Bổ nhiệm sỹ quan trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân vào các ngạch thanh tra**

1. Sỹ quan Quân đội nhân dân, sỹ quan Công an nhân dân công tác trong các cơ quan Thanh tra Quốc phòng, Thanh tra Công an, đủ điều kiện, tiêu chuẩn của các ngạch thanh tra theo quy định tại các Điều 39, 40 và 41 Luật Thanh tra thì được xem xét, bổ nhiệm vào ngạch thanh tra tương ứng theo điều kiện, tiêu chuẩn và nhu cầu vị trí công tác.

2. Hội đồng xét bổ nhiệm sỹ quan Quân đội nhân dân, sỹ quan Công an nhân dân vào các ngạch thanh tra do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an thành lập.

Hội đồng xét bổ nhiệm có 05 thành viên, làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết để quyết định theo đa số. Thành phần Hội đồng gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo Bộ;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng cơ quan phụ trách công tác cán bộ thuộc Bộ;

c) Ủy viên thường trực Hội đồng là Chánh Thanh tra bộ. Ủy viên thường trực có trách nhiệm chuẩn bị các thủ tục hồ sơ, tài liệu, để báo cáo Hội đồng xét chuyển ngạch thanh tra;

d) Các ủy viên khác tùy theo yêu cầu, Bộ trưởng quyết định cử đại diện lãnh đạo của cơ quan, đơn vị liên quan.

3. Thẩm quyền bổ nhiệm sỹ quan Quân đội nhân dân, sỹ quan Công an nhân dân vào các ngạch thanh tra thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này.

**Điều 11. Miễn nhiệm đối với thanh tra viên**

1. Miễn nhiệm đối với thanh tra viên một trong các trường hợp sau:

a) Do điều động, luân chuyển sang cơ quan, tổ chức, đơn vị khác không phải là cơ quan thanh tra nhà nước;

b) Khi chuyển đổi vị trí việc làm và theo quy định của pháp luật cán bộ, công chức phải chuyển sang ngạch công chức, viên chức khác để phù hợp với vị trí việc làm mới;

c) Tự nguyện xin thôi không làm việc ở các cơ quan thanh tra nhà nước và đã được cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định cho thôi việc;

d) Có quyết định thôi việc hoặc bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc theo quy định của pháp luật;

đ) Bị tước danh hiệu Công an nhân dân hoặc tước quân hàm sỹ quan Quân đội nhân dân;

e) Bị Tòa án kết tội bằng bản án có hiệu lực pháp luật;

g) Vì lý do khác theo quy định của pháp luật.

2. Cấp có thẩm quyền bổ nhiệm ngạch thanh tra nào thì có thẩm quyền miễn nhiệm đối với ngạch thanh tra đó.

3. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm thanh tra viên như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý Thanh tra viên có đề nghị bằng văn bản vè việc miễn nhiệm Thanh tra viên;

b) Cơ quan, đơn vị, bộ phận, người được giao phụ trách công tác tổ chức cán bộ, theo phân cấp quản lý cán bộ dự thảo quyết định miễn nhiệm và thu thập các tài liệu liên quan, trình cấp có thẩm quyền ra quyết định miễn nhiệm;

c) Thông báo quyết định miễn nhiệm, thu hồi thẻ thanh tra và các trang thiết bị khác phục vụ cho công tác thanh tra.

**Mục 3**

**TRANG PHỤC, THẺ THANH TRA**

**VÀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI THANH TRA VIÊN**

**Điều 12. Trang phục thanh tra**

1. Thanh tra viên thuộc các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra được cấp trang phục thanh tra, bao gồm: quần áo thu đông, áo măng tô, áo sơ mi dài tay, quần áo xuân hè, mũ, thắt lưng da, giầy da, dép quai hậu, bít tất, cà vạt, áo mưa, cặp tài liệu, mũ kêpi, cấp hiệu, cầu vai, cấp hàm.

Đối với ngành, lĩnh vực cần có trang phục thanh tra riêng thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực thống nhất với Tổng Thanh tra Chính phủ quy định trang phục thanh tra cho thanh tra viên của cơ quan thanh tra thuộc ngành, lĩnh vực đó.

2. Trang phục của thanh tra viên là sỹ quan Quân đội nhân dân, sỹ quan Công an nhân dân thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

3. Thanh tra viên có trách nhiệm bảo quản, sử dụng trang phục thanh tra theo quy định của pháp luật.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính thống nhất với Tổng Thanh tra Chính phủ quy định cụ thể về chế độ cấp trang phục thanh tra cho thanh tra viên thuộc các cơ quan thanh tra nhà nước.

5. Tổng Thanh tra Chính phủ quy định mẫu trang phục, việc quản lý, sử dụng trang phục thanh tra của thanh tra viên thuộc các cơ quan thanh tra nhà nước.

**Điều 13. Thẻ thanh tra, phù hiệu, biển hiệu**

1. Thanh tra viên được cấp thẻ thanh tra để sử dụng khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra. Thẻ thanh tra được cấp sau khi có quyết định bổ nhiệm vào ngạch thanh tra. Thẻ thanh tra phải thu hồi khi thanh tra viên nghỉ hưu, miễn nhiệm chức danh thanh tra viên.

Tổng Thanh tra Chính phủ quy định mẫu thẻ thanh tra, việc cấp và chế độ quản lý, sử dụng thẻ thanh tra. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý và cấp thẻ thanh tra cho các ngạch thanh tra viên thuộc quyền quản lý của mình.

2. Phù hiệu, biển hiệu:

a) Phù hiệu, biển hiệu của thanh tra viên là công chức được áp dụng thống nhất do Tổng Thanh tra Chính phủ quy định;

b) Phù hiệu, biển hiệu của thanh tra viên là sỹ quan Quân đội nhân dân, sỹ quan Công an nhân dân thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

3. Thanh tra viên có trách nhiệm bảo quản, sử dụng thẻ thanh tra, biển hiệu, phù hiệu trong khi thi hành nhiệm vụ. Nghiêm cấm sử dụng thẻ thanh tra, phù hiệu, biển hiệu vào mục đích cá nhân. Trường hợp thanh tra viên sử dụng thẻ, phù hiệu, biển hiệu thực hiện hành vi trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

**Điều 14. Kinh phí may, sắm trang phục thanh tra, thẻ thanh tra, phù hiệu, biển hiệu**

1. Kinh phí may, sắm trang phục thanh tra, phù hiệu, biển hiệu cho thanh tra viên thuộc cơ quan thanh tra nhà nước cấp nào thì do ngân sách nhà nước cấp đó bảo đảm.

2. Hằng năm, các cơ quan thanh tra nhà nước căn cứ vào đối tượng được cấp trang phục thanh tra, phù hiệu, biển hiệu, số lượng chủng loại trang phục thanh tra đến niên hạn theo quy định, lập dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, cấp kinh phí cho việc may, sắm trang phục thanh tra, phù hiệu, biển hiệu và được giao cùng với giao dự toán chi ngân sách hàng năm. Kinh phí may, sắm trang phục thanh tra, làm thẻ thanh tra, phù hiệu, biển hiệu được cấp ngoài định mức khoán chi hành chính theo biên chế.

**Điều 15. Chế độ, chính sách đối với thanh tra viên**

1. Thanh tra viên là công chức được hưởng các quyền lợi như cán bộ, công chức khác theo quy định của Luật Cán bộ, công chức; được hưởng lương, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp trách nhiệm theo nghề thanh tra và các chế độ, chính sách đặc thù khác theo quy định của pháp luật.

2 Thanh tra viên là sỹ quan trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân được hưởng chế độ theo quy định đối với lực lượng vũ trang và chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề thanh tra.

**Điều 16. Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra**

Thanh tra Chính phủ quy định nội dung, chương trình, phương thức, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng các ngạch thanh tra viên; chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra.

**Điều 17. Trang phục, thẻ thanh tra chuyên ngành của người được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành**

Người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành được cấp trang phục, thẻ thanh tra chuyên ngành theo quy định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ để sử dụng khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành.

**Chương III**

**THANH TRA LẠI**

**Điều 18. Thẩm quyền thanh tra lại**

1. Tổng Thanh tra Chính phủ quyết định thanh tra lại vụ việc đã có kết luận của Thanh tra Bộ, cơ quan thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ hoặc Thanh tra tỉnh nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

2. Chánh Thanh tra Bộ quyết định thanh tra lại vụ việc đã có kết luận của Thanh tra Tổng cục, Cục, của cơ quan khác thuộc Bộ được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành; vụ việc thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ đã có kết luận của Thanh tra sở nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật qua xem xét, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

3. Chánh Thanh tra tỉnh quyết định thanh tra lại vụ việc thanh tra hành chính đã có kết luận của Thanh tra sở, Thanh tra huyện nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc vụ việc thanh tra chuyên ngành đã được thanh tra sở kết luận nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Điều 19. Căn cứ thanh tra lại**

1. Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành thanh tra dẫn đến sai lệch về nội dung của kết luận thanh tra bao gồm: không ban hành quyết định thanh tra; không xây dựng và gửi đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo; không thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra; không kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu; không có báo cáo kết quả thanh tra của Đoàn thanh tra; không ban hành kết luận thanh tra.

2. Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi kết luận thanh tra bao gồm: áp dụng không đúng quy phạm của pháp luật hoặc áp dụng văn bản pháp luật đã hết hiệu lực dẫn đến sai lệch về nội dung của kết luận thanh tra.

3. Nội dung trong kết luận thanh tra không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình tiến hành thanh tra dẫn đến việc đánh giá không đúng, tăng nặng, giảm nhẹ hoặc bỏ qua hành vi vi phạm pháp luật của đối tượng thanh tra hoặc kiến nghị xử lý không phù hợp với tính chất, mức độ của hành vi vi phạm đã được phát hiện.

4. Người tiến hành thanh tra cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việclà hành vi thêm, bớt, sửa đổi, đánh tráo, hủy hoặc làm hư hỏng các thông tin, tài liệu, chứng cứ của cuộc thanh tra hoặc bằng các thủ đoạn khác nhằm làm sai lệch nội dung hồ sơ vụ việc.

5. Cơ quan thanh tra cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền khác phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật của đối tượng thanh tra nhưng chưa được phát hiện đầy đủ qua thanh tra theo nội dung ghi trong quyết định thanh tra, kế hoạch tiến hành thanh tra mà Đoàn thanh tra trước đó đã làm nhưng không phát hiện được dấu hiệu vi phạm pháp luật.

**Điều 20. Thời hạn thanh tra lại**

1. Cuộc thanh tra do Thanh tra Chính phủ tiến hành không quá 45 ngày.

2. Cuộc thanh tra do Thanh tra Bộ, Thanh tra tỉnh tiến hành không quá 30 ngày.

**Điều 21. Trình tự, thủ tục thanh tra lại**

1. Trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra lại được quy định như sau:

a) Ban hành quyết định thanh tra;

b) Công bố quyết định thanh tra;

c) Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra;

d) Kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu;

đ) Báo cáo kết quả thanh tra;

e) Xây dựng dự thảo kết luận thanh tra;

g) Ban hành kết luận thanh tra;

h) Công khai kết luận thanh tra.

2. Việc thực hiện trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra lại quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại Mục 2, Mục 3 và Mục 4 Chương IV của Luật Thanh tra.

 **Điều 22. Quyết định thanh tra lại**

1. Quyết định thanh tra lại bao gồm các nội dung sau đây:

a) Căn cứ ra quyết định thanh tra lại;

b) Phạm vi, nội dung;

c) Thời hạn thanh tra lại;

d) Thành lập Đoàn thanh tra lại, bao gồm Trưởng đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra (nếu có), thành viên khác của Đoàn thanh tra.

2. Chậm nhất là 05 ngày, kể từ ngày ký quyết định thanh tra lại, người có thẩm quyền thanh tra lại phải gửi quyết định thanh tra lại cho người đã ký kết luận thanh tra và đối tượng thanh tra lại.

Quyết định thanh tra lại phải được công bố chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày ký và được công khai theo quy định tại Điều 79 của Luật Thanh tra và Điều… của Nghị định này.

**Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra lại**

1. Khi tiến hành thanh tra lại, người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại các Điều 80, 81 và Điều 82 của Luật Thanh tra.

2. Ngoài các quyền được quy định tại Điều 80 Luật Thanh tra, người ra quyết định thanh tra lại có quyền tạm đình chỉ việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra liên quan đến nội dung thanh tra lại.

**Điều 24. Nội dung của Kết luận thanh tra lại**

1. Kết luận thanh tra lại bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Đánh giá việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn được giao của đối tượng thanh tra đối với cuộc thanh tra hành chính; đánh giá việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn - kỹ thuật, quy tắc quản lý của đối tượng thanh tra đối với cuộc thanh tra chuyên ngành;

b) Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, việc tuân thủ các quy định của pháp luật về thanh tra đối với cơ quan thanh tra, người tiến hành thanh tra trước đó;

c) Xác định rõ tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm; nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật (nếu có);

d) Kết luận về nội dung thanh tra trước đó; kết luận về nội dung thanh tra lại;

đ) Xác định rõ hành vi vi phạm và trách nhiệm pháp lý, trước nhiệm bồi thường thiệt hại của cơ quan thanh tra, người tiến hành thanh tra của cuộc thanh tra trước đó;

e) Biện pháp xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị giải pháp, biện pháp xử lý, khắc phục hậu quả (nếu có) để bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng thanh tra, của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

g) Hạn chế, bất cập của cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật có liên quan và kiến nghị khắc phục.

2. Kết luận thanh tra lại có hiệu lực thi hành và thay thế cho phần nội dung của kết luận thanh tra trước đó. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành kết luận thanh tra lại.

**Chương IV**

**ĐOÀN THANH TRA**

**Điều 25. Thành phần Đoàn thanh tra**

Đoàn thanh tra có Trưởng đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra (nếu cần thiết), thành viên Đoàn thanh tra.

Phó Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm giúp Trưởng đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ được giao, phụ trách một số hoạt động của Đoàn thanh tra khi được Trưởng đoàn thanh tra giao.

Thành viên Đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng đoàn thanh tra.

**Điều 26. Đề xuất người tham gia Đoàn thanh tra**

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao chủ trì cuộc thanh tra có trách nhiệm đề xuất người có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu của cuộc thanh tra làm Trưởng đoàn thanh tra, Phó Trưởng đoàn thanh tra và số lượng người tham gia Đoàn thanh tra để Người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao chủ trì cuộc thanh tra trao đổi, thống nhất với người được dự kiến làm Trưởng đoàn thanh tra về những người được dự kiến là thành viên Đoàn thanh tra. Việc đề xuất Trưởng đoàn, thành viên Đoàn thanh tra phải được thông báo với đơn vị quản lý, sử dụng trực tiếp người được đề xuất, đơn vị phụ trách công tác tổ chức, cán bộvà người được dự kiến làthành viên Đoàn thanh tra.

**Điều 27. Tiêu chuẩn Trưởng đoàn thanh tra**

1. Tiêu chuẩn chung:

a) Có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm; liêm khiết, trung thực, công minh, khách quan;

b) Có trình độ chuyên môn phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của cuộc thanh tra;

c) Am hiểu về nghiệp vụ thanh tra; có khả năng phân tích, đánh giá, tổng hợp những vấn đề liên quan đến nội dung, lĩnh vực được thanh tra;

d) Có khả năng tổ chức, điều hành, hướng dẫn các thành viên trong Đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ thanh tra được giao.

2. Tiêu chuẩn cụ thể:

a) Đối với Đoàn thanh tra do Tổng Thanh tra Chính phủ thành lập thì Trưởng đoàn thanh tra phải từ Trưởng phòng hoặc Thanh tra viên chính trở lên;

b) Đối với Đoàn thanh tra Chánh Thanh tra bộ, Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành cấp tổng cục và tương đương, cục thuộc bộ, Chánh Thanh tra tỉnh thành lập thì Trưởng đoàn thanh tra phải từ Phó Trưởng phòng hoặc Thanh tra viên chính hoặc tương đương trở lên;

c) Đối với Đoàn thanh tra do Chánh Thanh tra sở, Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành ở cục thuộc tổng cục hoặc tương đương thành lập thì Trưởng đoàn thanh tra phải từThanh tra viên hoặc tương đươngtrở lên;

d) Đối với Đoàn thanh tra do Chánh thanh tra huyện, Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành ở thì Trưởng đoàn thanh tra phải từ Thanh tra viên hoặc tương đươngtrở lên.

**Điều 28. Các trường hợp không được tham gia Đoàn thanh tra**

1. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây không được tham gia Đoàn thanh tra:

a) Người có cổ phần tại doanh nghiệp là đối tượng thanh tra, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Người có vợ hoặc chồng, bố, mẹ đẻ, con, anh, chị, em ruột là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu, người phụ trách công tác tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức, đơn vị là đối tượng thanh tra;

c) Người đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Người có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật hoặc bị phạt tù mà chưa hết thời hạn xóa kỷ luật, xóa án tích;

đ) Người không đủ các điều kiện khác để tham gia Đoàn thanh tra theo quy định của pháp luật.

2. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây không được làm Trưởng đoàn thanh tra:

a) Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Người có vợ hoặc chồng, bố, mẹ đẻ, bố, mẹ vợ hoặc bố, mẹ chồng, con, anh, chị, em ruột, hoặc anh, chị, em ruột của vợ hoặc chồnglàm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị là đối tượng thanh tra.

3. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao chủ trìcuộc thanh tra có trách nhiệm kiểm tra, rà soát để phát hiện các trường hợp không được tham gia Đoàn thanh tra trước khi trình Người ra quyết định thanh tra.

Người được dự kiến là thành viên Đoàn thanh tra thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này hoặc các trường hợp khác mà nhận thấy có thể không bảo đảm tính khách quan thì phải báo cáo Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao chủ trì cuộc thanh tra trước khi Quyết định thanh tra được ban hành.

4. Trong quá trình tiến hành thanh tra, nếu phát hiện có người thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2Điều này thì Người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định việc thay đổi Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra.

Trong quá trình thanh tra, nếu nhận thấy mình thuộc một trong các trường hợp quy định tạikhoản 1 và khoản 2 Điều này thì thành viên Đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra phải báo cáo để Người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định.

**Điều 29. Thay đổi thành viên Đoàn thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra**

1. Người ra quyết định thanh tra xem xét, thay đổi thành viên Đoàn thanh tra khi thành viên Đoàn thanh tra thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có một trong các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại Điều 13 của Luật Thanh tra;

b) Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều …của Nghị định này được phát hiện trong quá trình thanh tra;

c) Không chấp hành chế độ thông tin báo cáo, chỉ đạo, điều hành của Trưởng đoàn thanh tra;

d) Không hoàn thành nhiệm vụ được giao, không đủ sức khỏe hoặc vì lý do khách quan khác mà không thể tiếp tục thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

2. Người ra quyết định thanh tra xem xét, thay đổi Trưởng đoàn thanh tra trong các trường hợp sau:

a) Thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này;

b) Trưởng đoàn thanh tra không chấp hành chế độ thông tin báo cáo, chỉ đạo, điều hành của Người ra quyết định thanh tra;

c) Người ra quyết định thanh tra có căn cứ cho rằng Trưởng đoàn thanh tra không đủ năng lực để hoàn thành nhiệm vụ thanh tra;

d) Trưởng đoàn thanh tra được giao nhiệm vụ khác theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

**Điều 30. Trình tự, thủ tục thay đổi Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra, bổ sung thành viên Đoàn thanh tra**

1. Thay đổi Trưởng đoàn thanh tra

a) Trong trường hợp thay đổi Trưởng đoàn thanh tra theo quy định tại khoản 2 Điều …của Nghị định này, Người ra quyết định thanh tra yêu cầu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp Trưởng đoàn thanh tra trình văn bản đề nghị thay đổi Trưởng đoàn thanh tra kèm theo dự thảo Quyết định thay đổi Trưởng đoàn thanh tra và các tài liệu có liên quan (nếu có).

Trong trường hợp Trưởng đoàn thanh tra đồng thời là Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì cuộc thanh tra thì Người ra quyết định thanh tra yêu cầu Thủ trưởng đơn vị phụ trách công tác tổ chức cán bộ trình văn bản đề nghị thay đổi Trưởng đoàn thanh tra kèm theo dự thảo Quyết định thay đổi Trưởng đoàn thanh tra;

b) Người ra quyết định thanh tra căn cứ vào văn bản đề nghị và các thông tin khác có liên quan đến hoạt động của Đoàn thanh tra xem xét, ban hành quyết định thay đổi Trưởng đoàn thanh tra.

2. Thay đổi thành viên Đoàn thanh tra

a) Trong trường hợp thay đổi thành viên Đoàn thanh tra theo quy định tại khoản 1 Điều … của Nghị định này, Trưởng đoàn thanh tra thông báo với Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp thành viên Đoàn thanh tra và có văn bản đề nghị Người ra quyết định thanh tra thay đổi thành viên Đoàn thanh tra.

b) Người ra quyết định thanh tra căn cứ vào văn bản đề nghị của Trưởng đoàn thanh tra, kết quả giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra và các thông tin khác có liên quan đến hoạt động của Đoàn thanh tra ban hành quyết định thay đổi thành viên Đoàn thanh tra. Trong trường hợp không đồng ý thì Người ra quyết định thanh tra trả lời cho người đề nghị và nêu rõ lý do.

3. Bổ sung thành viên Đoàn thanh tra

Khi xét thấy cần thiết, căn cứ vào yêu cầu thực hiện nhiệm vụ thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra trao đổi, thống nhất với Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng trực tiếp người được đề xuất bổ sung vào Đoàn thanh tra, có văn bản đề nghị và dự thảo quyết định bổ sung thành viên Đoàn thanh tra gửi Người ra quyết định thanh tra. Văn bản đề nghị phải nêu rõ lý do, họ tên, chức danh của người được bổ sung. Trường hợp Người ra quyết định thanh tra không đồng ý với đề nghị bổ sung thành viên Đoàn thanh tra thì trả lời cho người đề nghị và nêu rõ lý do.

4. Quyết định thay đổi Trưởng đoàn thanh tra, thay đổi thành viên Đoàn thanh tra, bổ sung thành viên Đoàn thanh tra phải được gửi cho đối tượng thanh tra.

**Chương V**

**GIÁM ĐỊNH, PHONG TỎA TÀI KHOẢN, THU HỒI TÀI SẢN BỊ CHIẾM ĐOẠT, SỬ DỤNG TRÁI PHÉP HOẶC BỊ THẤT THOÁT TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA**

**Mục 1**

**GIÁM ĐỊNH TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA**

**Điều 31. Yêu cầu giám định**

1. Khi xét thấy cần có sự đánh giá về nội dung liên quan đến chuyên môn, kỹ thuật làm căn cứ cho việc kết luận thì người ra quyết định thanh tra tự mình hoặc theo đề nghị của Trưởng đoàn thanh tra yêu cầu cơ quan, tổ chức chuyên môn giám định về nội dung đó.

2. Cơ quan thanh tra có văn bản yêu cầu cơ quan, tổ chức chuyên môn thực hiện việc giám định trong đó nêu rõ nội dung cần giám định và thời hạn thực hiện giám định.

**Điều 32. Tổ chức có thẩm quyền giám định**

**Phương án 1:**

Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, sở, các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc giám định đối với các nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của mình theo yêu cầu của các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra.

**Phương án 2:**

Cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo quy định tại Luật Giám định tư pháp có thẩm quyền thực hiện việc giám định đối với các nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của mình theo yêu cầu của các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra.

**Điều 33. Quyền và nghĩa vụ của Tổ chức có thẩm quyền giám định**

1. Tổ chức có thẩm quyền giám định có quyền:

a) Lựa chọn phương pháp cần thiết, phù hợp để tiến hành giám định theo nội dung được yêu cầu giám định;

b) Sử dụng kết quả giám định để đưa ra kết luận giám định;

c) Từ chối thực hiện giám định trong các trường hợp nội dung yêu cầu giám định không phù hợp với phạm vi chuyên môn hoặc không có đủ năng lực, điều kiện cần thiết cho việc thực hiện giám định; thời gian không đủ để thực hiện giám định; tính độc lập, khách quan của việc thực hiện giám định không được bảo đảm. Trường hợp từ chối giám định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu giám định, phải thông báo cho cơ quan thanh tra yêu cầu giám định bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Được nhận thù lao giám định theo thỏa thuận.

2. Tổ chức giám định có nghĩa vụ:

a) Thực hiện việc giám định theo đúng nội dung và thời gian theo yêu cầu giám định;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, khách quan, kịp thời của kết quả giám định;

c) Không được thông báo kết quả giám định cho bên thứ ba.

**Điều 34. Thời gian thực hiện giám định**

1. Thời gian giám định do hai bên thỏa thuận nhưng không quá ½ thời gian tiến hành cuộc thanh tra.

2. Trường hợp có vấn đề phát sinh hoặc có cơ sở cho rằng vụ việc giám định không thể hoàn thành đúng thời hạn thì cá nhân, tổ chức thực hiện giám định phải kịp thời thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho cơ quan thanh tra và thời gian dự kiến hoàn thành, ra kết luận giám định.

3. Thời gian thực hiện việc giám định không tính vào thời gian tiến hành thanh tra.

**Điều 35. Kết luận giám định**

1. Kết luận giám định bao gồm các nội dung sau đây:

a) Họ, tên người giám định, tổ chức thực hiện giám định;

b) Tên cơ quan yêu cầu giám định;

c) Thông tin xác định đối tượng giám định;

d) Thời gian nhận văn bản trưng cầu, yêu cầu giám định;

đ) Nội dung yêu cầu giám định;

e) Phương pháp thực hiện giám định;

g) Kết luận rõ ràng, cụ thể về nội dung chuyên môn của đối tượng cần giám định theo yêu cầu giám định;

h) Thời gian, địa điểm thực hiện, hoàn thành việc giám định.

2. Trong trường hợp trưng cầu, yêu cầu cá nhân thực hiện việc giám định thì bản kết luận giám định phải có chữ ký và ghi rõ họ, tên của người giám định. Trường hợp yêu cầu cơ quan, tổ chức cử người giám định thì bản kết luận giám định phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ, tên của người giám định và có xác nhận chữ ký của cơ quan, tổ chức cử người giám định.

 3. Kết luận giám định là căn cứ để Trưởng đoàn thanh tra kết luận về nội dung đã tiến hành giám định.

**Điều 36. Điều kiện đảm bảo thực hiện giám định trong hoạt động thanh tra**

1. Hằng năm, các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra lập dự toán kinh phí trưng cầu giám định.

2. Kinh phí trưng cầu giám định do cơ quan tiến hành thanh tra chi trả và được lấy từ nguồn được trích từ khoản tiền thu hồi phát hiện qua thanh tra. Trường hợp đối tượng thanh tra có sai phạm thì kinh phí giám định do đối tượng thanh tra chi trả, trừ trường hợp luật có quy định khác.

**Mục 2**

**PHONG TỎA TÀI KHOẢN CỦA ĐỐI TƯỢNG THANH TRA**

**Điều 37. Quyền yêu cầu và trách nhiệm thực hiện việc phong toả tài khoản**

1. Thủ trưởng cơ quan thanh tra nhà nước, Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành. Trưởng đoàn thanh tra có quyền yêu cầu phong toả tài khoản của đối tượng thanh tra để phục vụ cho hoạt động thanh tra.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi chung là tổ chức tín dụng), đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thực hiện đầy đủ và kịp thời yêu cầu phong toả tài khoản của cơ quan thanh tra.

**Điều 38. Nguyên tắc thực hiện việc phong tỏa tài khoản của đối tượng thanh tra**

1. Việc phong tỏa tài khoản của đối tượng thanh tra phải đúng đối tượng, thẩm quyền, thủ tục quy định tại Nghị định này.

2. Tôn trọng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của đối tượng thanh tra.

3. Việc phong tỏa tài khoản của đối tượng thanh tra chỉ được thực hiện khi có dấu hiệu đối tượng thanh tra tẩu tán tài sản hoặc không thực hiện quyết định thu hồi tiền, tài sản.

4. Tài khoản bị phong tỏa là tài khoản thanh toán của đối tượng thanh tra mở tại tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

5. Văn bản yêu cầu phong tỏa tài khoản của người có thẩm quyền thể hiện dưới hình thức Quyết định phong tỏa tài khoản.

**Điều 39. Trách nhiệm của các bên cung cấp thông tin phục vụ việc phong tỏa tài khoản**

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin tài khoản của đối tượng thanh tra tại các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến tiền gửi và tài sản gửi của khách hàng theo quy định của pháp luật.

**Điều 40. Thẩm quyền yêu cầu phong tỏa tài khoản**

1. Trưởng đoàn thanh tra.

2. Người ra quyết định thanh tra.

**Điều 41. Căn cứ để yêu cầu phong tỏa tài khoản**

1. Đối tượng thanh tra có dấu hiệu tẩu tán tài sản, bao gồm:

a) Thực hiện hoặc chuẩn bị thực hiện giao dịch chuyển tiền qua tài khoản khác với thông tin không rõ ràng về mục đích, nội dung, người nhận;

b) Có dấu hiệu chuyển dịch quyền sở hữu, sử dụng, cho tặng, thế chấp, cầm cố, hủy hoại, thay đổi hiện trạng tài sản;

c) Có hành vi làm sai lệch hồ sơ, sổ sách kế toán.

2. Đối tượng thanh tra không thực hiện đúng thời gian giao nộp tiền, tài sản theo quyết định thu hồi tiền, tài sản của cơ quan thanh tra nhà nước hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 42. Thủ tục yêu cầu tổ chức tín dụng phong tỏa tài khoản**

1. Người có thẩm quyền yêu cầu phong tỏa tài khoản gửi Quyết định phong tỏa tài khoản cho tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản và đối tượng thanh tra.

2. Quyết định phong tỏa tài khoản phải do người có thẩm quyền được quy định tại Điều 40 Nghị định này ký và đóng dấu của cơ quan ra quyết định thanh tra. Quyết định phong tỏa tài khoản phải nêu rõ số tài khoản phong tỏa, mục đích phong tỏa; tên tài khoản bị phong tỏa; phạm vi phong tỏa; số tiền phong tỏa; thời điểm bắt đầu phong tỏa, thời gian phong tỏa; trách nhiệm thực hiện của tổ chức tín dụng và các thông tin khác (nếu có).

**Điều 43. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản**

1. Khi nhận được Quyết định phong tỏa tài khoản của người có thẩm quyền, tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản có trách nhiệm thực hiện việc phong tỏa tài khoản theo Quyết định phong tỏa tài khoản.

2. Tổ chức tín dụng có trách nhiệm thông báo cho chủ tài khoản bị phong tỏa về việc phong tỏa tài khoản.

**Điều 44. Hủy Quyết định phong tỏa tài khoản**

1. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ khi đối tượng thanh tra thực hiện đầy đủ quyết định thu hồi tiền, tài sản hoặc những căn cứ để ra Quyết định phong tỏa tài khoản không còn nữa, người có thẩm quyền ra Quyết định phong tỏa tài khoản có trách nhiệm hủy Quyết định phong tỏa tài khoản. Quyết định hủy phong tỏa tài khoản phải được gửi tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản bị phong tỏa và đối tượng thanh tra.

2. Tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản phải thực hiện hủy phong tỏa tài khoản ngay khi nhận được Quyết định hủy phong tỏa tài khoản của người có thẩm quyền, đồng thời thông báo việc hủy Quyết định phong tỏa tài khoản cho chủ tài khoản.

**Mục 3**

**THU HỒI TÀI SẢN BỊ CHIẾM ĐOẠT, SỬ DỤNG TRÁI PHÉP HOẶC BỊ THẤT THOÁT DO HÀNH VI TRÁI PHÁP LUẬT GÂY RA**

**Điều 45. Thu hồi tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật gây ra**

1. Trong quá trình tiến hành thanh tra, người ra quyết định thanh tra quyết định thu hồi ngay tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật gây ra khi có căn cứ rõ ràng về hành vi vi phạm và cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra thừa nhận hành vi vi phạm của mình và chủ động nộp lại tiền tài sản đã chiếm đoạt, sử dụng trái phép.

2. Việc xử lý tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật được xử lý như sau:

a) Đối với tài sản là tiền được chuyển vào tài khoản tạm giữ của cơ quan thanh tra;

b) Đối với tài sản là bất động sản thì yêu cầu, kiến nghị cơ quan nhà nước thu hồi theo thẩm quyền.

c) Đối với tài sản là động sản và giấy tờ có giá thì căn cứ vào tình hình thực tế giao cơ quan có thẩm quyền quản lý.

d) Đối với tài sản là hàng hóa có yêu cầu đặc biệt trong việc bảo quản thì giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện quản lý.

3. Quyết định thu hồi được gửi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quản lý tiền, tài sản đó theo quy định của pháp luật.

4. Kinh phí quản lý tài sản quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này do cơ quan tiến hành thanh tra chi trả. Trường hợp đối tượng thanh tra có sai phạm thì kinh phí này do đối tượng thanh tra chi trả, trừ trường hợp luật có quy định khác.

**Điều 46. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật gây ra**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép có trách nhiệm chấp hành quyết định của người ra quyết định thanh tra về thu hồi tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật gây ra.

**Chương VI**

**CÔNG KHAI KẾT LUẬN THANH TRA, THEO DÕI, ĐÔN ĐỐC, KIỂM TRA VIỆC THỰC HIỆN KẾT LUẬN, THANH TRA, QUYẾT ĐỊNH XỬ LÝ VỀ THANH TRA**

**Mục 1**

 **CÔNG KHAI KẾT LUẬN THANH TRA**

**Điều 47. Những nội dung kết luận thanh tra phải được công khai**

1. Kết luận thanh tra phải được công khai toàn văn, trừ những nội dung trong kết luận thanh tra thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật ngân hàng, bí mật kinh doanh theo quy định của pháp luật không được công khai. Người ký kết luận thanh tra quyết định những nội dung trong kết luận thanh tra không được công khai và thực hiện theo trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ký kết luận thanh tra, người ra kết luận thanh tra có trách nhiệm thực hiện việc công khai kết luận thanh tra.

**Điều 48. Hình thức công khai kết luận thanh tra**

1. Công bố tại cuộc họp với thành phần gồm người ra quyết định thanh tra hoặc người được ủy quyền, đại diện Đoàn thanh tra, đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Ngoài việc công khai kết luận thanh tra theo quy định tại khoản 1 Điều này, người ra kết luận thanh tra lựa chọn ít nhất một trong các hình thức: đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan thanh tra, cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành hoặc cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng; niêm yết kết luận thanh tra tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra, cụ thể như sau:

a) Việc đăng tải thông tin điện tử của cơ quan thanh tra, cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành ít nhất 15 ngày liên tục;

b) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng (bao gồm báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử) và Cổng thông tin điện tử. Thời gian thông báo trên báo in, báo nói, báo hình ít nhất là 02 lần liên tục; việc thông báo trên báo điện tử, Cổng thông tin điện tử phải thực hiện ít nhất 15 ngày liên tục;

c) Việc niêm yết kết luận thanh tra tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức là đối tượng thanh tra do đối tượng thanh tra thực hiện. Thời gian niêm yết ít nhất là 15 ngày liên tục.

3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ký kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm cung cấp kết luận thanh tra cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện kết luận thanh tra.

**Mục 2**

**THEO DÕI, ĐÔN ĐỐC VIỆC THỰC HIỆN KẾT LUẬN,**

**THANH TRA, QUYẾT ĐỊNH XỬ LÝ VỀ THANH TRA**

**Điều 49. Mục đích theo dõi, đôn đốc**

Việc theo dõi, đôn đốc nhằm giúp người ban hành kết luận thanh tra biết tiến độ, kết quả thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra, những khó khăn, vướng mắc để xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý.

**Điều 50. Thẩm quyền theo dõi, đôn đốc**

Người ban hành kết luận thanh tra có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra của mình và của Thủ trưởng cơ quan quản lý cùng cấp.

**Điều 51. Hình thức theo dõi, đôn đốc**

1. Hoạt động theo dõi được thực hiện thông qua việc tổng hợp kết quả thực hiện, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra báo cáo về tình hình thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra và cung cấp tài liệu, thông tin kiểm chứng.

 2. Hoạt động đôn đốc được thực hiện bằng hình thức gửi văn bản đến với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra.

**Điều 52. Nội dung theo dõi, đôn đốc**

1. Việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Tiến độ và kết quả thực hiện các nội dung trong kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra của đối tượng phải thực hiện.

3. Khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

4. Yêu cầu đối tượng báo cáo giải trình về việc chưa hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra.

5. Yêu cầu đối tượng thực hiện các biện pháp cụ thể để hoàn thành thực hiện kết luậnthanh tra, quyết định xử lý về thanh tra và báo cáo kết quả việc thực hiện các biện pháp đó.

**Mục 3**

**KIỂM TRA THỰC HIỆN KẾT LUẬN** **THANH TRA,**

**QUYẾT ĐỊNH XỬ LÝ VỀ THANH TRA**

**Điều 53. Căn cứ kiểm tra, quyết định kiểm tra**

 1.Người ban hành Quyết định thanh tra ra quyết định kiểm tra khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ theo yêu cầu của người theo dõi, đôn đốc;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân đã được đôn đốc nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra;

c) Đối tượng có hành vi cản trở, tẩu tán tài sản, tiêu hủy tài liệu, không hợp tác thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra.

2. Quyết định kiểm tra bao gồm các nội dung sau đây:

a) Căn cứ ra quyết định kiểm tra;

b) Phạm vi, đối tượng, nội dung kiểm tra;

c) Thời hạn kiểm tra;

d) Người được giao nhiệm vụ kiểm tra.

3. Chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày ký, quyết định kiểm tra phải được gửi cho đối tượng kiểm tra.

**Điều 54. Thời hạn kiểm tra**

Thời hạn kiểm tra tối đa là 10 ngày làm việc kể từ ngày đối tượng kiểm tra nhận được quyết định kiểm tra.

**Điều 55. Nội dung kiểm tra**

1. Kết quả việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra;

2. Nguyên nhân khách quan, chủ quan của việc không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra.

3. Các hành vi vi phạm pháp luật của các bên liên quan trong việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra.

**Điều 56. Báo cáo kết quả kiểm tra**

1. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, người được giao nhiệm vụ kiểm tra có trách nhiệm báo cáo kết quả kiểm tra với Thủ trưởng cơ quan thanh tra.

2. Báo cáo kết quả kiểm tra bao gồm các nội dung sau đây:

a) Đánh giá tình hình thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra;

b) Kết luận về nội dung kiểm tra;

c) Xác định trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra;

d) Kiến nghị các biện pháp, giải pháp để thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra; biện pháp xử lý người có hành vi vi phạm và các nội dung khác có liên quan để đảm bảo việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra.

**Điều 57. Xử lý kết quả kiểm tra**

1. Căn cứ báo cáo kết quả kiểm tra, người ban hành kết luận thanh tra xử lý kết quả kiểm tra như sau:

a) Yêu cầu Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra xử lý kỷ luật người có hành vi vi phạm;

b) Áp dụng theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các sai phạm về kinh tế;

c) Áp dụng theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính;

d) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý người đứng đầu cơ quan quản lý trực tiếp của đối tượng khi không áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để buộc đối tượng thực hiện nghiêm chỉnh kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra;

đ) Chuyển vụ việc sang Cơ quan điều tra để xem xét khởi tố vụ án nếu quá trình kiểm tra phát hiện dấu hiệu tội phạm của các cá nhân có trách nhiệm hoặc có liên quan đến việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

2. Trong trường hợp kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra không có khả năng để thực hiện trên thực tế thì báo cáo xin ý kiến Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước xem xét, quyết định.

**Chương VII**

**GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH**

**TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA;**

**GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ VỀ NỘI DUNG THANH TRA**

**Mục 1**

**GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH**

**TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA**

**Điều 58. Thẩm quyền giải quyết kiến nghị, phản ánh trong hoạt động thanh tra**

1. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết kiến nghị, phản ánh về thời gian làm việc, phương pháp làm việc của Đoàn thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra và thành viên đoàn thanh tra.

2. Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết các kiến nghị, phản ánh về hành vi vi phạm pháp luật việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và các hành vi bị nghiêm cấm của Trưởng đoàn thanh tra và các thành viên khác của đoàn thanh tra.

**Điều 59. Trình tự, thủ tục giải quyết kiến nghị, phản ánh trong hoạt động thanh tra**

1. Đối với kiến nghị, phản ánh về thời gian làm việc, phương pháp làm việc của Đoàn thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra và thành viên đoàn thanh tra thì trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm xem xét, giải quyết và trả lời cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có kiến nghị, phản ánh.

2. Đối với kiến nghị, phản ánh về hành vi vi phạm pháp luật việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và các hành vi bị nghiêm cấm của Trưởng đoàn thanh tra và các thành viên khác của đoàn thanh tra thì cơ quan, tổ chức, cá nhân kiến nghị, phản ánh đến người ra quyết định thanh tra hoặc người thực hiện giám sát. Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm xem xét, giải quyết và trả lời cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có kiến nghị, phản ánh. Trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra giao người giám sát hoặc đơn vị, cá nhân xác minh nội dung kiến nghị, phản ánh và thông báo kết quả giải quyết cho người có kiến nghị, phản ánh.

3. Thời hạn giải quyết kiến nghị, phản ánh quy định tại khoản 1 Điều này là 05 ngày. Thời hạn giải quyết kiến nghị, phản ánh quy định tại khoản 2 Điều này là 15 ngày.

**Mục 2**

**GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ VỀ NỘI DUNG THANH TRA**

**Điều 60. Thẩm quyền giải quyết kiến nghị về nội dung trong kết luận thanh tra**

Người ra quyết định thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp với cơ quan đã ban hành kết luận thanh tra có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết kiến nghị về nội dung trong kết luận thanh tra của đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung trong kết luận thanh tra.

**Điều 61. Trình tự, thủ tục giải quyết kiến nghị về nội dung trong kết luận thanh tra**

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết luận thanh tra được công bố, đối tượng thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có quyền gửi kiến nghị về nội dung trong kết luận thanh tra đến người ra quyết định thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp với cơ quan đã ban hành kết luận thanh tra.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị, thủ trưởng cơ quan quản lý cùng cấp với cơ quan đã ban hành kết luận thanh tra, Thủ trưởng cơ quan thanh tra phải xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết cho tổ chức, cá nhân có kiến nghị.

3. Trong trường hợp có căn cứ quy định tại Điều 56 của Luật Thanh tra thì kiến nghị cơ quan thanh tra có thẩm quyền tiến hành thanh tra lại và thông báo cho tổ chức, cá nhân có kiến nghị; trường hợp xét thấy kiến nghị về các biện pháp xử lý trong kết luận thanh tra là có căn cứ thì ban hành quyết định xử lý phù hợp theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

**Chương VIII**

**XỬ LÝ VI PHẠM**

**TRONG VIỆC THỰC HIỆN KẾT LUẬN THANH TRA**

**Điều 62. Xử lý hành vi vi phạm của người thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị là đối tượng thanh tra; người thuộc cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan**

1. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, người có có hành vi vi phạm phải bị xử lý kỷ luật bằng một trong các hình thức cảnh cáo, cách chức, bãi nhiệm đối với cán bộ; cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức, cách chức đối với công chức; khiển trách, cảnh cáo, cách chức, buộc thôi việc đối với viên chức hoặc truy bị cứu trách nhiệm hình sự, trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật khi có hành vi sau:

a) Không cung cấp thông tin, tài liệu hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, thiếu trung thực, chiếm đoạt, thủ tiêu tài liệu, vật chứng liên quan đến nội dung thanh tra;

b) Chống đối, cản trở, mua chuộc, trả thù, trù dập người làm nhiệm vụ thanh tra, người cung cấp thông tin, tài liệu cho hoạt động thanh tra; gây khó khăn cho hoạt động thanh tra;

c) Vu cáo, vu khống đối với người làm nhiệm vụ thanh tra;

d) Đưa hối lộ;

đ) Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời nghĩa vụ, trách nhiệm của mình được ghi trong kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra.

2. Người có các hành vi vi phạm được quy định tại các khoản a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này phải bị nhưng không phải là cán bộ, công chức, viên chức thì tùy theo tính chất, mức độ mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

**Điều 63. Xử lý hành vi vi phạm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra**

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra là cán bộ, công chức, viên chức phải bị xử kỷ luật khiển trách khi có hành vi sau:

a) Không chỉ đạo thực hiện kết luận thanh tra, văn bản chỉ đạo, yêu cầu, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra;

b) Không yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý sai phạm hoặc thực hiện quyết định, yêu cầu, kiến nghị của người ban hành kết luận thanh tra;

c) Không theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, văn bản chỉ đạo, yêu cầu, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

Trường hợp gây hậu quả thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý bằng hình thức cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức, cách chức, buộc thôi việc hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Người có các hành vi vi phạm được quy định tại các khoản a, b và c khoản 1 Điều này phải bị nhưng không phải là cán bộ, công chức, viên chức thì tùy theo tính chất, mức độ mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

**Chương IX**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 64. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng 7 năm 2023

**Điều 65. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán nhà nước;- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;- Ngân hàng Chính sách xã hội;- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: VT, Vụ I (3). | **TM. CHÍNH PHỦTHỦ TƯỚNGPhạm Minh Chính** |